

- Địa điểm:
- Năm vận hành:
- Sử dụng công nghệ (ghi rõ):
- Đặc điểm kỹ thuật, cơ sở hạ tầng:

TT	Thông tin	Năm 2022
1	Công suất thiết kế (MWp)	
2	Công suất khả dụng (MW)	
3	Cấp điện áp đấu nối (kV)	
4	Trạm biến áp đấu nối (số lượng x MVA)	
5	Số lượng tấm pin mặt trời	
6	Nhà cung cấp Pin mặt trời	
7	Công suất tấm pin (MWp)	
8	Chủng loại pin	
9	Số lượng inverter	
10	Công suất inverter (MW)	
11	Chủng loại inverter	
12	Trạng thái vận hành COD (đã COD, chưa COD)	
13	Thời điểm vận hành COD dự kiến (tháng/năm)	
14	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	
15	Sản lượng điện (kWh)	
16	Nhà thầu EPC	
17	Công suất Pin lưu trữ (MW)	
18	Khác (thông tin khác, đề xuất, kiến nghị)	

3. Thông tin nhà máy 3

- Tên nhà máy:
- Địa điểm:
- Năm vận hành:
- Sử dụng công nghệ (ghi rõ):
- Đặc điểm kỹ thuật, cơ sở hạ tầng:

TT	Thông tin	Năm 2022
1	Công suất thiết kế (MWp)	
2	Công suất khả dụng (MW)	
3	Cấp điện áp đấu nối (kV)	

4	Trạm biến áp đầu nối (số lượng x MVA)	
5	Số lượng tấm pin mặt trời	
6	Nhà cung cấp Pin mặt trời	
7	Công suất tấm pin (MWp)	
8	Chủng loại pin	
9	Số lượng inverter	
10	Công suất inverter (MW)	
11	Chủng loại inverter	
12	Trạng thái vận hành COD (đã COD, chưa COD)	
13	Thời điểm vận hành COD dự kiến (tháng/năm)	
14	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	
15	Sản lượng điện (kWh)	
16	Nhà thầu EPC	
17	Công suất Pin lưu trữ (MW)	
18	Khác (thông tin khác, đề xuất, kiến nghị)	

4. Thông tin nhà máy (n)

.....

5. Số giờ vận hành công suất lớn nhất của các nhà máy trong hệ thống (Đơn vị tính: Giờ)

TT	Tên nhà máy	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cả năm
1	Nhà máy 1													
2	Nhà máy 2													
3	Nhà máy 3													
...	Nhà máy n													

6. Hệ số sẵn sàng và suất sự cố các nhà máy trong hệ thống

TT	Tên nhà máy	Thời gian vận hành và dự phòng	Sửa chữa theo kế hoạch	Sửa chữa ngoài kế hoạch	Ngừng sự cố	Hệ số sẵn sàng	Suất sự cố	Tổng số lần sự cố	Tổng số lần sửa chữa ngoài kế hoạch
		Bình quân giờ/tổ máy							
1	Nhà máy 1								

2	Nhà máy 2								
3	Nhà máy 3								
...	Nhà máy n								

7. Sản lượng điện sản xuất (đơn vị tính: kWh)

[illegible]

8. Hoạt động xuất nhập khẩu điện (đơn vị tính: kWh)

[illegible]

Mā DN:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
THỐNG KÊ NGÀNH NĂNG LƯỢNG NĂM 2022
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động truyền tải điện)

Thực hiện Quyết định số /QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Phương án điều tra thống kê ngành năng lượng năm 2022	Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê
	Các thông tin cung cấp trong phiếu này chỉ phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên doanh nghiệp/Cơ sở kinh tế:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

2. Địa chỉ doanh nghiệp/Cơ sở kinh tế

- Tỉnh/thành phố:.....

- Huyện/quận (Thị xã, TP thuộc tỉnh):.....

- Xã/ phường/thị trấn:.....

- Thôn ấp (số nhà, đường phố):

Mã khu vực

Số máy

- Số điện thoại

- Số fax:

- Địa chỉ email:

3. Loại hình doanh nghiệp (Chỉ chọn và khoanh tròn 01 loại hình doanh nghiệp)

Khu vực doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

01 Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước

02 Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn nhà nước > 50%

03 Công ty nhà nước

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước bao gồm:

04 Công ty cổ phần, Công ty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$

05 Doanh nghiệp tư nhân

06 Công ty hợp danh

07 Công ty TNHH tư nhân

08 Công ty cổ phần không có vốn nhà nước

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:

09 DN 100% vốn nước ngoài

4. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính (Mã ngành cấp 5):

.....

.....

.....

1. Chiều dài đường dây truyền tải của từng doanh nghiệp truyền tải và Tổng công ty điện lực (Đơn vị tính: Km)

TT	Tên doanh nghiệp	Chiều dài đường dây cấp điện áp			
		500 kV	220 kV	110 kV	< 110 kV
1					
2					
3					
n					

[illegible]

4. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính (Mã ngành cấp 5):

--	--	--	--	--

.....

.....

.....

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phiếu số 6

- 09 DN 100% vốn nước ngoài
10 DN liên doanh với nước ngoài

4. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính (Mã ngành cấp 5):

--	--	--	--	--

II. THÔNG TIN THỐNG KÊ NGÀNH NĂNG LƯỢNG NĂM 2022

1. Sản lượng khai thác, tiêu thụ, xuất nhập khẩu, tồn kho than chia theo loại than (Đơn vị tính: Tấn)

TT	Sản phẩm	Than Antracite	Than mỡ	Than non	Than bùn	Loại than khác
1	Than nguyên khai					
1.1	Khai thác lộ thiên					
1.2	Khai thác hầm lò					
2	Than thương phẩm					
3	Than nhập khẩu					
4	Than tiêu thụ					
4.1	Tiêu thụ trong nước					
4.2	Than xuất khẩu					
5	Tồn kho than thương phẩm					
5.1	Tồn kho đầu năm					
5.2	Tồn kho cuối năm					
5.3	Chênh lệch tồn kho *					

* Hàng 5.3 = hàng 5.2 - Hàng 5.1

2. Số lượng tiêu thụ than chia theo loại than và theo hộ tiêu thụ (Đơn vị tính: Tấn)
(Theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2015 - Than thương phẩm - Yêu cầu kỹ thuật)

TT	Loại than	Nhiệt trị (kCal/kg)	Xuất khẩu	Bán cho nhiệt điện than	Bán cho sản xuất thép	Bán cho sản xuất xi măng	Bán cho phân bón, hóa chất	Tiêu thụ khác	Tổng cộng
1	Than trong nước								
	Loại ...								
	Loại ...								
	Loại ...								
2	Than nhập khẩu								
	Loại ...								
	Loại ...								

	Loại ...								
--	----------	--	--	--	--	--	--	--	--

4. Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác và sàng tuyển than

TT	Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Than	Tấn	
4	Dầu DO	Tấn	
5	Dầu hỏa	Tấn	
6	Dầu nhờn	Tấn	
7	Khác (làm rõ)	Tấn	

** Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực khác ngoài khai thác và sàng tuyển than.*

Phiếu số 7

- 09 DN 100% vốn nước ngoài

--	--	--	--	--

10 DN liên doanh với nước ngoài

4. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính (Mã ngành cấp 5):

.....

.....

II. THÔNG TIN THỐNG KÊ NGÀNH NĂNG LƯỢNG NĂM 2022

1. Sản lượng khai thác sản xuất, xuất nhập khẩu dầu, khí

TT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng
I	Khai thác sản xuất dầu, khí	Nghìn tấn quy dầu	
1	Dầu thô	Nghìn tấn	
1.1	Trong nước	Nghìn tấn	
1.2	Ngoài nước	Nghìn tấn	
2	Khí tự nhiên	Triệu m ³	
II	Xuất nhập khẩu dầu, khí		
1	Xuất khẩu		
1.1	Dầu thô	Nghìn tấn	
1.2	Khác (ghi rõ)		
2	Nhập khẩu		
2.1	Dầu thô	Nghìn tấn	
2.2	Khí LNG	Nghìn tấn	
2.3	Khác (ghi rõ)		

2. Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác sản xuất dầu, khí (Đơn vị tính: Tấn)

TT	Nhiên liệu	Lượng tiêu thụ
1	Xăng	
2	Dầu DO	
3	Dầu FO	
4	Dầu hỏa Kerosen	
5	LPG	
6	Khí tự nhiên	
7	Khác (ghi rõ)	

4. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính (Mã ngành cấp 5):

--	--	--	--	--

II. THÔNG TIN THÔNG KÊ NGÀNH NĂNG LƯỢNG NĂM 2022

1. Nguyên liệu phục vụ sản xuất và sản lượng sản xuất của nhà máy lọc dầu

Tên nhà máy:

Năm vận hành:

Công suất lọc dầu thiết kế (Triệu tấn/năm):

1.1. Nguyên liệu phục vụ sản xuất (Đơn vị tính: Tấn)

TT	Nguyên liệu	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Số lượng
1	Nguyên liệu trong nước			
1.1	Dầu thô			
1.2	Khác (ghi rõ)			
2	Nguyên liệu nhập khẩu			
2.1	Dầu thô			
2.2	Khác (ghi rõ)			

1.2. Sản lượng sản xuất (Đơn vị tính: Tấn)

TT	Sản phẩm	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng
1	Xăng máy bay			
2	Xăng khoáng A95			
3	Xăng khoáng A92			
4	Xăng A92-E5			
5	Dầu DO			
6	Dầu FO			
7	Khí hóa lỏng LPG			
8	Dầu hỏa Kerosen			
9	Polypropylen			
10	Propylen			
11	Lưu huỳnh			
12	Khác (ghi rõ)			

1.3. Tiêu thụ sản phẩm (Đơn vị tính: Tấn)

TT	Sản phẩm	Số lượng
1	Tiêu thụ trong nước	
1.1	Xăng máy bay	
1.2	Xăng khoáng A95	
1.3	Xăng khoáng A92	
1.4	Xăng A92-E5	
1.5	Dầu DO	
1.6	Dầu FO	
1.7	Khí hóa lỏng LPG	
1.8	Dầu hỏa Kerosen	
1.9	Polypropylen	
1.10	Propylen	
1.11	Lưu huỳnh	
1.12	Khác (ghi rõ)	
2	Xuất khẩu	
2.1	Xăng máy bay	
2.2	Xăng khoáng A95	
2.3	Xăng khoáng A92	
2.4	Xăng A92-E5	
2.5	Dầu DO	
2.6	Dầu FO	
2.7	Khí hóa lỏng LPG	
2.8	Dầu hỏa Kerosen	
2.9	Polypropylen	
2.10	Propylen	
2.11	Lưu huỳnh	
2.12	Khác (ghi rõ)	

2. Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu (Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng)

TT	Nhiên liệu	Đơn vị tính	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	

TT	Nhiên liệu	Đơn vị tính	Lượng tiêu thụ
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

Mã DN:

Phiếu số 9

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
THỐNG KÊ NGÀNH NĂNG LƯỢNG NĂM 2022
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xử lý khí)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Phương án điều tra thống kê ngành năng lượng năm 2022	Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê
	Các thông tin cung cấp trong phiếu này chỉ phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Tên doanh nghiệp/Cơ sở kinh tế:**

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2. Địa chỉ doanh nghiệp/Cơ sở kinh tế

- Tỉnh/thành phố:.....

- Huyện/quận (Thị xã, TP thuộc tỉnh):.....

- Xã/ phường/thị trấn:.....

- Thôn ấp (số nhà, đường phố):

Mã khu vực

Số máy

- Số điện thoại

- Số fax:

- Địa chỉ email:

3. Loại hình doanh nghiệp (Chỉ chọn và khoanh tròn 01 loại hình doanh nghiệp)*Khu vực doanh nghiệp nhà nước bao gồm:*

01 Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước

02 Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn nhà nước > 50%

03 Công ty nhà nước

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước bao gồm:

04 Công ty cổ phần, Công ty TNHH có vốn nhà nước ≤ 50%

05 Doanh nghiệp tư nhân

06 Công ty hợp danh

07 Công ty TNHH tư nhân

08 Công ty cổ phần không có vốn nhà nước

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:

09 DN 100% vốn nước ngoài

10 DN liên doanh với nước ngoài

4. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính (Mã ngành cấp 5):

--	--	--	--	--

II. THÔNG TIN THÔNG KÊ NGÀNH NĂNG LƯỢNG NĂM 2022

1. Nguyên liệu phục vụ sản xuất và sản lượng sản xuất của nhà máy xử lý khí

Tên nhà máy:

Năm vận hành:

Công suất thiết kế (Triệu m³/năm):

1.1. Nguyên liệu phục vụ sản xuất

TT	Nguyên liệu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Khí ẩm khai thác	Triệu m ³	
2	Khác (ghi rõ)		

1.2. Sản lượng sản xuất

TT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng
1	Khí khô thương phẩm	Triệu m ³			
2	Sản xuất LPG	Tấn			
3	Sản xuất Condensate	Tấn			

1.3. Tiêu thụ sản phẩm (Đơn vị tính: Triệu m³)

TT	Sản phẩm	Số lượng
	Khí khô thương phẩm	
1	Bán cho nhà máy điện khí	
2	Bán cho nhà máy SX đạm	
3	Bán cho nhà máy sản xuất CNG	
4	Bán cho các nhu cầu CN khác	

2. Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất, xử lý khí (Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng)

TT	Nhiên liệu	Đơn vị tính	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	

TT	Nhiên liệu	Đơn vị tính	Lượng tiêu thụ
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

3. Nguyên liệu phục vụ sản xuất và sản phẩm sản xuất của nhà máy chế biến Condensate

Tên nhà máy:

Năm vận hành:

Công suất thiết kế (Triệu tấn/năm):

3.1. Nguyên liệu phục vụ sản xuất (Đơn vị tính: Tấn)

TT	Nguyên liệu	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Số lượng
1	Nguyên liệu trong nước			
1.1	Condensate			
1.2	Khác (ghi rõ)			
2	Nguyên liệu nhập khẩu			
2.1	Condensate			
2.2	Khác (ghi rõ)			

3.2. Sản lượng sản xuất (Đơn vị tính: Tấn)

TT	Nguyên liệu	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng
1	Xăng máy bay			
2	Xăng khoáng A95			
3	Xăng khoáng A92			
4	Xăng A92-E5			
5	Dầu DO			
6	Dầu FO			
7	Khí hóa lỏng LPG			
8	Dầu hỏa Kerosen			
9	Khác (ghi rõ)			

3.3. Tiêu thụ sản phẩm (Đơn vị tính: Tấn)

TT	Sản phẩm	Số lượng
1	Tiêu thụ trong nước	
1.1	Xăng máy bay	
1.2	Xăng khoáng A95	
1.3	Xăng khoáng A92	
1.4	Xăng A92-E5	
1.5	Dầu DO	
1.6	Dầu FO	
1.7	Khí hóa lỏng LPG	
1.8	Dầu hỏa Kerosen	
1.9	Khác (ghi rõ)	
2	Xuất khẩu	
2.1	Xăng máy bay	
2.2	Xăng khoáng A95	
2.3	Xăng khoáng A92	
2.4	Xăng A92-E5	
2.5	Dầu DO	
2.6	Dầu FO	
2.7	Khí hóa lỏng LPG	
2.9	Khác (ghi rõ)	

4. Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate (Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng)

TT	Nhiên liệu	Đơn vị tính	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

5. Nguyên liệu phục vụ sản xuất và sản phẩm sản xuất của Trạm nén/Trạm cấp CNG

Tên trạm nén/trạm cấp CNG:

Năm vận hành:

Công suất thiết kế (m³/năm):

5.1. Nguyên liệu phục vụ sản xuất (Đơn vị tính: M³)

TT	Nguyên liệu	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Số lượng
1	Khí trong nước			
2	Khí nhập khẩu			

5.2. Sản lượng sản xuất (Đơn vị tính: m³)

TT	Sản phẩm	Số lượng
	Sản phẩm CNG	

5.3. Tiêu thụ sản phẩm (Đơn vị tính: m³)

TT	Sản phẩm	Số lượng
	Sản phẩm CNG thương mại	
1	Bán cho Giao thông vận tải	
2	Bán cho các phụ tải công nghiệp khác	

6. Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG (Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng)

TT	Nhiên liệu	Đơn vị tính	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3.	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

Mã DN:

Phiếu số 10

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
THỐNG KÊ NGÀNH NĂNG LƯỢNG NĂM 2022

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu)

Thực hiện Quyết định số /QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Phương án điều tra thống kê ngành năng lượng năm 2022	Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê Các thông tin cung cấp trong phiếu này chỉ phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định
---	--

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên doanh nghiệp/Cơ sở kinh tế:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

2. Địa chỉ doanh nghiệp/Cơ sở kinh tế

- Tỉnh/thành phố:.....
- Huyện/quận (Thị xã, TP thuộc tỉnh):.....
- Xã/ phường/thị trấn:.....
- Thôn ấp (số nhà, đường phố):

Mã khu vực

Số máy

- Số điện thoại
- Số fax:
- Địa chỉ email:

3. Loại hình doanh nghiệp (Chỉ chọn và khoanh tròn 01 loại hình doanh nghiệp)

Khu vực doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

- 01 Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước
02 Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn nhà nước > 50%
03 Công ty nhà nước

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước bao gồm:

- 04 Công ty cổ phần, Công ty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$
05 Doanh nghiệp tư nhân
06 Công ty hợp danh
07 Công ty TNHH tư nhân
08 Công ty cổ phần không có vốn nhà nước

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:

- 09 DN 100% vốn nước ngoài
10 DN liên doanh với nước ngoài

4. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính (Mã ngành cấp 5):

--	--	--	--	--

II. THÔNG TIN THỐNG KÊ NGÀNH NĂNG LƯỢNG NĂM 2022

1. Số lượng xuất nhập khẩu các sản phẩm xăng dầu

TT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Giá bình quân (Nghìn đồng/đơn vị sản phẩm/năm)
I	Nhập khẩu			
1	Xăng RON 95	Lít		
2	Xăng E5	Lít		
3	Dầu Diezen DO	Lít		
4	Dầu Mazut FO	Tấn		
5	Xăng máy bay	Lít		
6	Dầu hỏa Kerosen	Lít		
7	Dầu nhờn	Tấn		
8	Khác (ghi rõ)			
II	Xuất khẩu			
1	Xăng RON 95	Lít		
2	Xăng E5	Lít		
3	Dầu Diezen DO	Lít		
4	Dầu Mazut FO	Tấn		
5	Xăng máy bay	Lít		
6	Dầu hỏa Kerosen	Lít		
7	Dầu nhờn	Tấn		
8	Khác (ghi rõ)			

2. Tiêu thụ các sản phẩm xăng dầu

TT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng				Giá bán bình quân (nghìn đồng/đơn vị sản phẩm/năm)
			Giao thông vận tải	Công nghiệp	Thương mại	Khác	
1	Xăng RON 95	Lít					
2	Xăng E5	Lít					
3	Dầu Diezen DO	Lít					
4	Dầu Mazut FO	Tấn					
5	Xăng máy bay	Lít					

TT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng				Giá bán bình quân (nghìn đồng/đơn vị sản phẩm/năm)
			Giao thông vận tải	Công nghiệp	Thương mại	Khác	
6	Dầu hỏa Kerosen	Lít					
7	Dầu nhờn	Tấn					
8	Khác (ghi rõ)						

Phụ lục 4

TỔNG HỢP THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂNG LƯỢNG NĂM 2022

Bảng 1. Công suất các loại hình phát điện trên toàn quốc

Loại hình phát điện	Năm 2022 (MW)
1. Thủy điện	
Thủy điện	
Thủy điện nhỏ	
Nhiệt điện than	
Nhiệt điện khí	
Nhiệt điện dầu	
Nhiệt điện dầu	
Tubín dầu	
Năng lượng tái tạo	
Điện gió	
Điện mặt trời trang trại	
Điện mặt trời mái nhà	
Sinh khối + rác	
Diesel và khác	
Nhập khẩu	
TỔNG CÔNG SUẤT HỆ THỐNG	

Bảng 2. Sản lượng điện theo loại hình nguồn điện

Loại hình nguồn điện	Năm 2022 (GWh)
Thủy điện	
Nhiệt điện than	
Nhiệt điện dầu	
Diesel	
Nhiệt điện khí	
Tua bin khí và đuôi hơi	
Tua bin khí chạy dầu	

Năng lượng tái tạo	
Sinh khối đồng phát	
Điện gió	
Điện mặt trời nổi lưới	
Điện mặt trời mái nhà	
Nhập khẩu	
Xuất khẩu (220 kV)	
Tổng điện năng cung cấp	

Bảng 3. Sản lượng nguồn điện theo từng tháng trong năm (Đơn vị: Triệu kWh)

Tháng	Thủy điện	Nhiệt điện than	Nhiệt điện dầu	Tuabin khí và đuôi hơi	Tuabin khí chạy dầu	Điện gió	Điện mặt trời trang trại	Điện mặt trời mái nhà	Điện sinh khối	Diesel	Nhập khẩu
1											
2											
...											
11											
12											

Bảng 4. Sản lượng điện theo từng tổng công ty điện lực

HẠNG MỤC	EVN Miền bắc	EVN Miền Trung	EVN Miền Nam	EVN Hà Nội	EVN HCM
Tổng sản lượng điện nhận					
Điện nhận từ lưới 220kV					
Điện nhận từ lưới 110kV					
Điện nhận từ lưới trung, hạ thế					
Tổng sản lượng điện giao					
Tổng sản lượng điện thương phẩm					
Nông lâm nghiệp & thủy sản					
Công nghiệp & Xây dựng					
Thương nghiệp, Khách sạn, Nhà hàng					
Quản lý & Tiêu dùng dân cư					

HẠNG MỤC	EVN Miền bắc	EVN Miền Trung	EVN Miền Nam	EVN Hà Nội	EVN HCM
Hoạt động khác					
Tổn thất điện năng					
(Tỷ lệ tổn thất - %)					

Bảng 5. Sản lượng điện tiêu thụ toàn quốc theo ngành sử dụng (triệu kWh)

NGÀNH SỬ DỤNG ĐIỆN	Năm 2022
NÔNG LÂM NGHIỆP & THỦY SẢN	
Thủy lợi	
Bơm tưới tiêu phục vụ nông nghiệp	
Hoạt động đóng mở cống điều tiết	
Bơm tưới, dịch vụ cây trồng	
Lâm nghiệp	
Thủy sản	
Nông nghiệp khác	
CÔNG NGHIỆP & XÂY DỰNG	
Khai thác mỏ	
Khai thác than	
Khai thác dầu thô, khí tự nhiên	
Khai thác quặng Uranium, Thorium	
Khai thác kim loại đen, màu	
Khai thác cát, đá, sỏi	
Công nghiệp chế biến	
Chế biến thực phẩm	
Sản xuất đồ uống	
SX thuốc lá, thuốc lào	
SX sợi, dệt	
SX trang phục, nhuộm	
Thuộc, sơ chế da, giày dép	
Chế biến gỗ và các SP từ gỗ, tre	
SX giấy và các SP từ giấy	
Xuất bản, sao in	
SX than cốc, SP dầu mỏ	
SX hoá chất, phân bón	
SX các sản phẩm từ cao su và nhựa	
SX các sản phẩm phi kim loại	
SX kim loại	
SX các sản phẩm từ kim loại	
Chế tạo máy móc, thiết bị	
SX các thiết bị, dụng cụ điện	

NGÀNH SỬ DỤNG ĐIỆN	Năm 2022
SX radio, thiết bị truyền thông	
SX các sản phẩm gia dụng	
SX các dụng cụ y tế, chính xác	
SX phương tiện đi lại	
SX giường tủ bàn ghế	
Tái chế phế liệu	
SX, phân phối khí đốt, nước	
Sản xuất và phân phối khí đốt	
SX ga, phân phối khí	
Khai thác, lọc, phân phối nước	
Xây dựng	
San lấp mặt bằng	
Xây dựng	
Lắp đặt thiết bị	
Công nghiệp khác	
THƯƠNG NGHIỆP, KHÁCH SẠN, NHÀ HÀNG	
Thương nghiệp	
Bán buôn, bán lẻ	
Sửa chữa, bảo dưỡng vật phẩm	
Khách sạn, nhà hàng, quán trọ	
Khách sạn	
Nhà hàng	
Quán trọ	
QUẢN LÝ & TIÊU DÙNG DÂN CƯ	
Cơ quan Đảng, nhà nước	
Các đại sứ quán, các tổ chức của Liên hợp quốc	
Văn phòng doanh nghiệp	
Sinh hoạt tiêu dùng dân cư	
Thành thị	
Nông thôn, miền núi	
HOẠT ĐỘNG KHÁC	
Hoạt động văn hoá trường học	
Nhà hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc	
Câu lạc bộ văn hoá, vui chơi	
Trường học	
Bệnh viện, trạm xá	
Ánh sáng công cộng	
Vận tải kho bãi	
Hoạt động chỉ huy	
Kho bãi hàng hoá	
Hoạt động kinh tế xã hội khác	

NGÀNH SỬ DỤNG ĐIỆN	Năm 2022
Ngân hàng, bảo hiểm	
Viện nghiên cứu khoa học	
Trung tâm tin học	
Phát thanh truyền hình, thông tin	
Khác	
TỔNG ĐIỆN THƯƠNG PHẨM	

Bảng 6. Đường dây truyền tải năm 2022

Cấp điện áp	Công ty truyền tải điện 1	Công ty truyền tải điện 2	Công ty truyền tải điện 3	Công ty truyền tải điện 4	Các công ty điện lực	Toàn hệ thống
500 kV						
220 kV						
110 kV						
> 110kV						

Bảng 7. Trạm biến áp năm 2022

Cấp điện áp		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Toàn hệ thống
500 kV	Số máy				
	Tổng MVA				
220kV	Số máy				
	Tổng MVA				
110 kV	Số máy				
	Tổng MVA				

Bảng 8. Tổng thể về năng lượng tái tạo

HẠNG MỤC	NĂM 2022
Biomass các loại (KTOE)	
Khai thác trong nước	
Cho sản xuất điện và chuyển đổi	
Tiêu thụ năng lượng cuối cùng	
Tiêu thụ trong dân dụng	
Tiêu thụ trong công nghiệp	

Năng lượng mặt trời (GWh)	
Khai thác trong nước*	
Phát điện từ NLTT (GWh)	
Sinh khối, đồng phát	
Điện gió	
Điện mặt trời trang trại	
Điện mặt trời mái nhà	
Thủy điện	

Bảng 9. Thông tin điện gió và mặt trời theo tỉnh, thành phố năm 2022

Tỉnh, thành phố	Điện mặt trời		Điện gió (MW)
	mái nhà (MWp)	trang trại (MW)	
Toàn quốc			
Đồng bằng sông Hồng			
Hà Nội			
Vĩnh Phúc			
Bắc Ninh			
Quảng Ninh			
Hải Dương			
Hải Phòng			
Hưng Yên			
Thái Bình			
Hà Nam			
Nam Định			
Ninh Bình			
Trung du và miền núi phía Bắc			
Hà Giang			
Cao Bằng			
Bắc Kạn			
Tuyên Quang			
Lào Cai			
Yên Bái			
Thái Nguyên			
Lạng Sơn			
Bắc Giang			
Phú Thọ			
Điện Biên			
Lai Châu			

Tỉnh, thành phố	Điện mặt trời		Điện gió (MW)
	mái nhà (MWp)	trang trại (MW)	
Sơn La			
Hòa Bình			
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
Thanh Hoá			
Nghệ An			
Hà Tĩnh			
Quảng Bình			
Quảng Trị			
Thừa Thiên Huế			
Đà Nẵng			
Quảng Nam			
Quảng Ngãi			
Bình Định			
Phú Yên			
Khánh Hoà			
Ninh Thuận			
Bình Thuận			
Tây Nguyên			
Kon Tum			
Gia Lai			
Đắk Lắk			
Đắk Nông			
Lâm Đồng			
Đông Nam Bộ			
Bình Phước			
Tây Ninh			
Bình Dương			
Đồng Nai			
Bà Rịa - Vũng Tàu			
TP.Hồ Chí Minh			
Đồng bằng sông Cửu Long			
Long An			
Tiền Giang			
Bến Tre			
Trà Vinh			
Vĩnh Long			
Đồng Tháp			
An Giang			
Kiên Giang			

Tỉnh, thành phố	Điện mặt trời		Điện gió (MW)
	mái nhà (MWp)	trang trại (MW)	
Cần Thơ Hậu Giang Sóc Trăng Bạc Liêu Cà Mau			

Bảng 10. Điện mặt trời nối lưới theo tỉnh, thành phố

TT	Đơn vị	Số hợp đồng	Tổng công suất lắp đặt (kWp)	Sản lượng bán trên lưới (kWh)
I	EVNNPC			
1	Nam Định			
2	Phú Thọ			
3	Quảng Ninh			
4	Thái Nguyên			
5	Bắc Giang			
6	Thanh Hóa			
7	Thái Bình			
8	Yên Bái			
9	Lạng Sơn			
10	Tuyên Quang			
11	Nghệ An			
12	Cao Bằng			
13	Sơn La			
14	Hà Tĩnh			
15	Hòa Bình			
16	Lào Cai			
17	Điện Biên			
18	Hà Giang			
19	Bắc Ninh			
20	Hưng Yên			
21	Hà Nam			
22	Vĩnh Phúc			

TT	Đơn vị	Số hợp đồng	Tổng công suất lắp đặt (kWp)	Sản lượng bán trên lưới (kWh)
23	Bắc Kạn			
24	Lai Châu			
25	Hải Phòng			
26	Hải Dương			
27	Ninh Bình			
II	EVNCPC			
1	Quảng Bình			
2	Quảng Trị			
3	Thừa Thiên Huế			
4	Đà Nẵng			
5	Quảng Nam			
6	Quảng Ngãi			
7	Bình Định			
8	Phú Yên			
9	Khánh Hòa			
10	Gia Lai			
11	Kon Tum			
12	Đắk Lắk			
13	Đắk Nông			
III	EVNSPC			
1	Bình Phước			
2	Bình Thuận			
3	Lâm Đồng			
4	Bình Dương			
5	Tây Ninh			
6	Long An			
7	Đồng Tháp			
8	Tiền Giang			
9	Bến Tre			
10	Vĩnh Long			

TT	Đơn vị	Số hợp đồng	Tổng công suất lắp đặt (kWp)	Sản lượng bán trên lưới (kWh)
11	TP Cần Thơ			
12	An Giang			
13	Kiên Giang			
14	Cà Mau			
15	Bà Rịa - Vũng Tàu			
16	Trà Vinh			
17	Sóc Trăng			
18	Ninh Thuận			
19	Bạc Liêu			
20	Hậu Giang			
21	Đồng Nai			
IV	TP Hà Nội			
V	TP.HCM			

Bảng 11. Sản lượng khai thác, sản xuất và xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu khí

Sản phẩm	Năm 2022
Dầu thô (1000 tấn)	
Khai thác trong nước	
Nhập khẩu	
Xuất khẩu	
Cấp cho NM lọc dầu	
Xăng ô tô (1000 tấn)	
Sản xuất trong nước	
Nhập khẩu	
Xuất khẩu	
Xăng máy bay (1000 tấn)	
Sản xuất trong nước	
Nhập khẩu	
Xuất khẩu	
Dầu hoả (1000 tấn)	

Sản phẩm	Năm 2022
Nhập khẩu	
Xuất khẩu	
DO (1000 tấn)	
Sản xuất trong nước	
Nhập khẩu	
Xuất khẩu	
Cho sản xuất điện	
FO (1000 tấn)	
Sản xuất trong nước	
Nhập khẩu	
Xuất khẩu	
Cho sản xuất điện	
LPG (1000 tấn)	
Sản xuất trong nước	
Từ NM lọc dầu & condensate	
Từ NM chế biến khí	
Nhập khẩu	
Xuất khẩu	
Khí tự nhiên (Triệu m3)	
Khai thác trong nước	
Cho sản xuất điện	
Cấp cho chế biến khí	

Bảng 12. Tiêu thụ các sản phẩm dầu, khí (Đơn vị tính: 1.000 tấn)

Nhiên liệu	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng					
Công nghiệp					
Khai khoáng					
Chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá					
Dệt may & đồ da					

Nhiên liệu	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO
Gỗ và các SP từ gỗ					
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, in ấn					
Sản xuất hóa chất					
Sản xuất kim loại và các sản phẩm kim loại					
SX máy móc, thiết bị					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác					
Sản xuất xe có động cơ					
Xây dựng					
Các ngành CN còn lại					
Nông nghiệp					
Giao thông vận tải					
Đường bộ					
Đường Sông, biển					
Đường sắt					
Hàng không nội địa					
Dịch vụ thương mại					
Dân dụng					
Tiêu dùng phi năng lượng					

Bảng 13. Tiêu thụ nhiên liệu trong lĩnh vực khai thác dầu khí

Lĩnh vực	Điện (Gwh)	DO (tấn)	FO (tấn)	LPG (tấn)	Khí TN (m3)
Lĩnh vực khai thác					
Lĩnh vực lọc dầu					
Lĩnh vực xử lý khí					
Lĩnh vực chế biến Condensate					
Lĩnh vực phối trộn xăng E5-A92					
Lĩnh vực sản xuất CNG					
Tổng					

Bảng 14. Sản lượng khai thác và tiêu thụ than (Đơn vị tính: 1.000 tấn)

Sản phẩm	Năm 2022
Than sạch	

Xuất khẩu	
Nhập khẩu	
Tổng tiêu thụ trong nước	
Cung cấp cho sản xuất điện	
Cung cấp cho khu vực dân dụng	
Cung cấp cho khu vực thương mại	
Cung cấp cho sản xuất công nghiệp	
Tiêu dùng phi năng lượng	

Bảng 15. Tiêu thụ các loại than cho sản xuất điện năm 2022 (Đơn vị tính: 1.000 tấn)

Loại than	Nhiệt trị (kCal/kg)	Số lượng
Cám 4a1		
Cám 5a1		
Cám 5a2		
Cám 5a3		
Cám 5a4		
Cám 5b1		
Cám 5b4		
Cám 6a1		
Cám 6a4		
Cám 6a6		
Cám 6b1		
Cám 6b3		
Không phân cấp loại II		
Sub-bitum		
Than khác		
Tổng		
<i>Nhiệt trị bình quân (kCal/kg)</i>		

Bảng 16. Tiêu thụ nhiên liệu trong ngành than

Loại nhiên liệu	Điện (GWh)	Than (tấn)	Xăng (Lít)	DO (tấn)
Giá trị				

۱۰۰

[illegible]

